

Số : 48 /2016/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Xét đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 638/Tr-STNMT ngày 15 tháng 12 năm 2016; Sở Tư pháp tại báo cáo số 190/BC-XDKTVB ngày 13 tháng 12 năm 2016; Sở Tài chính tại công văn số 1372/STC-QLG&CS ngày 06 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

1. Trường hợp đo đạc, lập bản đồ địa chính cho một thửa hoặc nhiều thửa đất thực hiện không cùng một ngày thì giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính được tính như sau:



Diện tích đất được giao, thuê hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng	Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính (đồng/thửa)	
	Vị trí đất giao, thuê, chuyển mục đích sử dụng tại đô thị	Vị trí đất giao, thuê, chuyển mục đích sử dụng ngoài khu vực đô thị
Thửa < 100 m ²	2 363 337	1 582 416
Thửa từ 100 - 300 m ²	2 806 463	1 879 119
Thửa > 300 -500 m ²	2 975 244	1 999 147
Thửa >500 - 1000 m ²	3 643 478	2 433 638
Thửa >1000 -3000 m ²	5 001 020	3 334 310
Thửa >3000-10000 m ²	7 680 846	5 142 852
Từ > 1 – 10 ha	9 217 015	6 171 422
Từ > 10 – 50 ha	9 985 100	6 685 707
Từ > 50 – 100 ha	10 753 185	7 199 992
Từ > 100 – 500 ha	12 289 354	8 228 563
Từ > 500 – 1000 ha	13 825 523	9 257 133

2. Trường hợp đo đạc, lập bản đồ địa chính cho một chủ sử dụng đất với nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng một ngày thì giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính từ thửa đất thứ hai (02) trở đi được tính như sau:

Diện tích đất được giao, thuê hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng	Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính (đồng/thửa)	
	Vị trí đất giao, thuê, chuyển mục đích sử dụng tại đô thị	Vị trí đất giao, thuê, chuyển mục đích sử dụng ngoài khu vực đô thị
Thửa < 100 m ²	1 896 099	1 270 924
Thửa từ 100 - 300 m ²	2 251 618	1 509 222
Thửa > 300 -500 m ²	2 387 010	1 605 596
Thửa >500 - 1000 m ²	2 923 153	1 954 573
Thửa >1000 -3000 m ²	4 012 324	2 677 938
Thửa >3000-10000 m ²	6 162 322	4 130 502
Từ > 1 – 10 ha	7 394 787	4 956 603
Từ > 10 – 50 ha	8 011 019	5 369 653
Từ > 50 – 100 ha	8 627 251	5 782 703
Từ > 100 – 500 ha	9 859 715	6 608 804
Từ > 500 – 1000 ha	11 092 180	7 434 904

3. Trường hợp đo đạc, lập bản đồ địa chính mà ranh giới thửa đất thuộc phạm vi khu vực đất đô thị và ngoài khu vực đô thị thì giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính được tính chung một mức giá đối với khu vực có diện tích lớn.

Điều 2. Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ đã tính gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung và các chi phí khác theo quy định; trong đó các chi phí khác gồm có chi phí kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm; thuế thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017; bãi bỏ Điều 4 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí tài nguyên và môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Khi mức lương cơ sở và giá cả vật tư khu vực thay đổi, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh quy định cho phù hợp.

Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c)
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, TNMT, CVP.

**TM. UBND TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Thành

